

## **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Mục 1. Phạm vi cung cấp**

#### **1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Thông tin chung: căn cứ thông tin công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 7 tháng

#### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật; Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

#### **1.3. Các yêu cầu khác**

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

### **Mục 2. Bản vẽ**

Không áp dụng

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

**Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

| Mã phần | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Số đăng ký lưu hành/<br>Số giấy phép nhập khẩu | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D) | Quy cách đóng gói | Đơn giá niêm yết (VNĐ) |
|---------|-------------------|----------------|------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------------------|-------------------|------------------------|
|         |                   |                |                                                |                |               |                                            |                   |                        |
|         |                   |                |                                                |                |               |                                            |                   |                        |

**Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

| Stt                              | Danh mục hàng hóa                     | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| <b>PHẦN 1: BÔNG BĂNG GÒN GẠC</b> |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |                  |
| 1                                | Bông hút nước                         | Chất liệu 100% cotton. Sợi mảnh, mềm, trắng, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt, không mùi, vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg          | 60       | 175.000          |
| 2                                | Bông hút nước viên                    | Chất liệu 100% cotton kích thước 2cm vô trùng.Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg          | 50       | 182.000          |
| 3                                | Bông mở không hút nước                | Bông không hút nước , màu trắng, được sử dụng làm lớp lót trong cho băng bột.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg          | 5        | 185.000          |
| 4                                | Băng keo lụa 2.5 cm x 5m              | Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m², mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m², độ dính 540g/12mm ± 30g, không chứa latex và không sót keo trên da khi tháo băng. Băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa dễ xé ngang dọc. Có kiểm tra vi sinh.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA, CFS, TCCS 03:2014/YC | cuộn        | 1.000    | 33.000           |
| 5                                | Băng cuộn y tế, kích thước 9cm x 2.5m | Chất liệu: 100% cotton, sạch, dạng cuộn, rộng 0,9cm dài 2.5m, không độc tố. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cuộn        | 200      | 3.200            |
| 6                                | Gạc hút khô 0.8m                      | Kích thước khô 0.8m, 100% cotton, thấm hút nước tốt. Sợi trắng, chắc, mịn; Không mùi; Không tạp chất.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét         | 500      | 8.200            |

| Stt                                  | Danh mục hàng hóa                                           | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 7                                    | Băng thun kích thước 10cm x 4.5m                            | Băng thun y tế 4 IN (3 móc): 10.2 cm x 550 cm (sai số cho phép $\pm$ 5-10%)<br>(chiều dài kéo giãn tối đa 5.5m).<br>1 cuộn được cài 3 móc inox.<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                  | cuộn        | 400      | 24.900           |
| 8                                    | Băng keo chỉ thị nhiệt độ lò hấp                            | Băng keo chỉ thị tiếp xúc dùng cho phương pháp tiệt khuẩn hơi nước, Kích thước: 19mm x 55m                                                                                                                                                                                                                                     | cuộn        | 25       | 145.000          |
| <b>PHẦN II: BƠM TIÊM, DÂY TRUYỀN</b> |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |          |                  |
| 1                                    | Bơm cho ăn 50ml                                             | Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc to (oral/catheter tip) lắp vừa dây cho ăn qua sonde, có nắp đậy. Chất liệu nhựa y tế, trong suốt, không chứa DEHP hoặc latex. Vạch chia rõ, piston kín, trơn. Đóng gói riêng, tiệt trùng sẵn hoặc vệ sinh sạch. Tiêu chuẩn: CE(EU)/FDA(Mỹ); ISO 13485, EN ISO 11135. Xuất xứ Việt Nam hoặc tương đương | cái         | 50       | 9.500            |
| 2                                    | Bơm tiêm 50ml luer dùng cho máy bơm tiêm tự động (Perfusor) | Bơm tiêm nhựa 50ml - 60ml, không kim, đầu Luer Lock. Thân trong suốt, pít tông kín, trượt nhẹ, không rò rỉ. Chất liệu polypropylene y tế, không chứa DEHP không latex. Tiệt trùng EO, đóng gói vô trùng, dùng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP, CFS-MFDS hoặc tương đương                                                | cái         | 50       | 15.000           |
| 3                                    | Bơm tiêm 1cc kim 26G x 1/2"                                 | Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx $\frac{1}{2}$ ". Có gioăng nút kín đạt khoảng chết $\leq$ 0,03ml. Xy lanh trong suốt, pít tông kín, không chứa DEHP hoặc latex. Tiệt trùng EtO, vô trùng, đóng gói riêng. Đạt tiêu chuẩn CE / TCVN/ ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam hoặc tương đương                             | cái         | 100      | 850              |
| 4                                    | Bơm tiêm 3cc kim 23G-25G                                    | Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 3ml, cỡ kim 23G/25G; Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn: CE(EU)/FDA(Mỹ); ISO 13485, EN ISO 11135. Xuất xứ: Việt Nam (hoặc tương đương)                                                                                                        | cái         | 50.000   | 880              |
| 5                                    | Bơm tiêm 5cc kim 23G-25G                                    | Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 5ml, cỡ kim 23G/25G; Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn: CE(EU)/FDA(Mỹ); ISO 13485, EN ISO 11135. Xuất xứ: Việt Nam hoặc tương đương                                                                                                          | cái         | 15.000   | 950              |

| Stt | Danh mục hàng hóa          | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 6   | Bơm tiêm 10cc kim 23G-25G  | Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 10ml, cỡ kim 23G/25G; Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP.Tiêu chuẩn: CE(EU)/FDA(Mỹ); ISO 13485, EN ISO 11135. Xuất xứ Việt Nam hoặc tương đương                                    | cái         | 10.000   | 1.800            |
| 7   | Bơm tiêm 20cc kim 23G x 1" | Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 20 ml, cỡ kim 23G/25G; Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                    | cái         | 1.000    | 2.800            |
| 8   | Kim rút thuốc 18G x 1 1/2" | Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014. Xuất xứ Việt Nam | cây         | 10.000   | 550              |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 9   | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, có cánh, có cửa, 18G | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, size 18G: 1.3x45mm - 90ml/min</li> <li>• Quick Flashback xác nhận ngay lập tức khi chích đúng tĩnh mạch</li> <li>• Công nghệ Adva mới thành công ngay lần chích đầu tiên</li> <li>• Quan sát nhanh lưu lượng máu qua ống kim tăng khả năng thành công khi tiếp cận tĩnh mạch</li> <li>• Ống FEP, 2 đường cản quang, thời gian lưu kim tới 96 giờ</li> <li>• Kim được làm từ thép không gỉ, sắc bén, được phủ 1 lớp silicone</li> <li>• Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng.</li> <li>• Thân kim có 1 lỗ khắc gần mũi kim (backeye)</li> <li>• Cổng chích thuốc được làm từ HDPE + LDPE</li> <li>• Ống FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu</li> <li>• Cánh linh hoạt, cố định dễ dàng và an toàn</li> <li>• Catheter ôm sát thân kim tránh tè và đùn khi đi xuyên qua da</li> <li>• Cửa chích thuốc với van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch</li> <li>• Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm-1mm (ISO 10555)</li> <li>• Sử dụng 1 lần</li> <li>• Tiệt trùng khí EO</li> </ul> TCCL: ISO, CE | cây         | 100      | 8.600            |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                                    | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 10  | Kim luồn tĩnh mạch có đầu bảo vệ, có cánh, không chứa chất thuốc 24G | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch không cổng, có cánh đục lỗ, Size 24G: 0.7x19mm - 23ml/min</li> <li>Cánh linh hoạt đặc biệt giúp cố định dễ dàng và chắc chắn</li> <li>• Chất liệu catheter FEP</li> <li>• Buồng quan sát trong suốt giúp dễ dàng nhận biết dòng máu hồi lưu</li> <li>• Kim được làm từ thép không gỉ, sắc bén, được phủ 1 lớp silicone</li> <li>• Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng.</li> <li>• Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm~1mm (ISO 10555)</li> <li>• Tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói từng cái.</li> <li>• TCCL: ISO, CE</li> <li>• Sử dụng 1 lần</li> </ul> | cây         | 900      | 7.900            |

| Stt | Danh mục hàng hóa                              | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 11  | Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa số 22G x 1' | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 2 đường cân quang Size 22G: 0.9x25mm - 36ml/min</li> <li>• Catheter FEP kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu, sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim lên đến 96 giờ</li> <li>• Cánh linh hoạt giúp cố định dễ dàng và an toàn</li> <li>• Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon</li> <li>• Nắp bảo vệ kim: ống hình trụ, làm từ nhựa polypropylene</li> <li>• Không dị ứng, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân</li> <li>• Chuôi kim ôm sát thân kim dễ dàng thao tác</li> <li>• Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch</li> <li>• Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát</li> <li>• Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng.</li> <li>• Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm ~ 1mm (ISO 10555)</li> <li>• Sử dụng 1 lần</li> <li>• Tiệt trùng khí EO.</li> </ul> TCCL: ISO, CE | cây         | 6.000    | 18.000           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                              | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 12  | Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa số 22G x 1' | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa, size 22G: 0.9x25mm - 36ml/min</li> <li>• Quick Flashback xác nhận ngay lập tức khi chích đúng tĩnh mạch</li> <li>• Công nghệ Adva mới thành công ngay lần chích đầu tiên</li> <li>• Quan sát nhanh lưu lượng máu qua ống kim tăng khả năng thành công khi tiếp cận tĩnh mạch</li> <li>• Ống FEP, 2 đường cản quang, thời gian lưu kim tới 96 giờ</li> <li>• Kim được làm từ thép không gỉ, sắc bén, được phủ 1 lớp silicone</li> <li>• Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng.</li> <li>• Thân kim có 1 lỗ khắc gần mũi kim (backeye)</li> <li>• Cổng chích thuốc được làm từ HDPE + LDPE</li> <li>• Ống FEP kháng xoắn, chấn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu</li> <li>• Cánh linh hoạt, cố định dễ dàng và an toàn</li> <li>• Catheter ôm sát thân kim tránh tè và đùn khi đi xuyên qua da</li> <li>• Cửa chích thuốc với van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch</li> <li>• Trim Length, khoảng cách từ đầu kim luồn đến đầu mặt vát: 0mm-1mm (ISO 10555)</li> <li>• Sử dụng 1 lần</li> <li>• Tiệt trùng khí EO</li> </ul> TCCL: ISO, CE | cây         | 11.000   | 8.600            |
| 13  | Dây truyền dịch 20 giọt/ ml                    | Dây truyền dịch bằng PVC không chứa DEHP, chiều dài tối thiểu 150cm. Đường kính trong dây khoảng 3 mm, đường kính ngoài khoảng 4.1 mm. Có bầu đếm giọt dung tích $\geq 8,5$ ml. Màng lọc khí có kích thước khoảng 0,2 $\mu$ m hoặc tương đương để lọc vi khuẩn tại van thông khí. Màng lọc dịch kích thước khoảng 15 $\mu$ m. Đầu kết nối Luer Lock dạng vặn xoắn an toàn. Sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA (hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ          | 15.000   | 7.500            |

| Stt | Danh mục hàng hóa                      | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 14  | Dây nối máy bơm tiêm tự động dài 140cm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn.</li> <li>- Thể tích mỗi dịch 1ml</li> <li>- Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm</li> <li>- Tốc độ 0.9ml/m : áp lực 2 bar</li> <li>- Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng</li> <li>- Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn</li> <li>- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam</li> </ul>                                              | sợi         | 50       | 8.500            |
| 15  | Dây oxy 2 nhánh người lớn              | <p>Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gong mũi, Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Ống dây dẫn chính có chiều dài <math>\geq 2000</math>mm, đường kính ngoài <math>\geq 5</math>mm, lòng ống có khía chống gập. Ống dây nhánh có chiều dài <math>\geq 500</math>mm. Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014. Xuất xứ: Việt Nam</p> | cái         | 400      | 12.000           |
| 16  | Dây oxy 2 nhánh trẻ em                 | <p>Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gong mũi, Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Ống dây dẫn chính có chiều dài <math>\geq 2000</math>mm, đường kính ngoài <math>\geq 5</math>mm, lòng ống có khía chống gập. Ống dây nhánh có chiều dài <math>\geq 500</math>mm. Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014. Xuất xứ: Việt Nam</p> | cái         | 100      | 12.000           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                     | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 17  | Bộ dây và mask khí dung dùng 1 lần 1  | Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2.1\text{m}$ , lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014. Xuất xứ: Việt Nam | cái         | 400      | 35.000           |
| 18  | Bộ dây và mask khí dung dùng 1 lần 2  | Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2.1\text{m}$ , lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014. Xuất xứ: Việt Nam | cái         | 100      | 35.000           |
| 19  | Dây cho ăn các số, tiệt trùng, có nắp | Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                        | sợi         | 50       | 7.500            |

| Stt                              | Danh mục hàng hóa                                                                        | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 20                               | Dây hút nhót có nắp, các cỡ                                                              | Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài $\geq 50$ cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt Nam | sợi         | 200      | 8.500            |
| 21                               | Thông foley 2 nhánh các số                                                               | Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, có cản quang, dài 225mm - 320mm, tiệt trùng.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | sợi         | 250      | 32.000           |
| 22                               | Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em các cỡ                                             | Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC, dây dẫn có chiều dài từ 2 m, túi oxy, tiệt trùng, các size.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái         | 50       | 45.000           |
| 23                               | Sonde Nelaton các số                                                                     | Chất liệu cao su thiên nhiên đã được lưu hóa, trong và ngoài thân được bọc một lớp silicone. Đóng gói tiệt trùng từng cái. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | sợi         | 200      | 24.000           |
| <b>PHẦN III: VẬT TƯ TIÊU HAO</b> |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |                  |
| 1                                | Ống thông dạ dày                                                                         | Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ Việt nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ          | 50       | 7.500            |
| 2                                | Ống đặt nội khí quản các số                                                              | Chất liệu PVC y tế, có bóng đi kèm, mềm, dẻo, đủ số. Tiệt trùng từng cái.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | sợi         | 160      | 62.686           |
| 3                                | Airway các số                                                                            | Chất liệu nhựa dẻo tốt, có độ cong tự nhiên theo cổ họng, trơn láng, đủ số. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái         | 100      | 6.500            |
| 4                                | Bóng giúp thở kèm mặt nạ cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh không có van xả chỉnh áp lực | Chất liệu nhựa y tế, kèm mặt nạ các cỡ, không có van xả chỉnh áp lực. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái         | 5        | 250.000          |

| Stt | Danh mục hàng hóa                    | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 5   | Bao cao su                           | Chất liệu: cao su tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                             | cái         | 2.500    | 2.000            |
| 6   | Đề lưỡi gỗ                           | 150x20x2. - Chế tạo từ gỗ thông, đạt độ cứng (độ bẻ gãy) và độ lún đúng tiêu chuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                     | cái         | 13.000   | 550              |
| 7   | Khăn lót thấm 40cm x 60cm tiệt trùng | Kích thước 40cm x 60cm, tiệt trùng từng tấm. 3 lớp Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                      | tấm         | 100      | 12.000           |
| 8   | Tạp dề y tế                          | Chất liệu màng PE, kích thước $\geq 80 \times 120$ cm,                                                                                                                                                                                                                                      | cái         | 100      | 17.000           |
| 9   | Kim châm cứu các cỡ (số 3)           | Chất liệu: bằng thép không gỉ. Các cỡ, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                      | cây         | 110.000  | 800              |
| 10  | Vòng tránh thai                      | "Túi: 01 chiếc- đã tiệt khuẩn R Vòng tránh thai PREGNA Tcu 380A được làm bằng chất dẻo, hình chữ T có cạnh dọc được cuốn xoắn 176mg dây đồng, 2 cạnh ngang mỗi bên lồng 1 ống đồng nặng khoảng 66,5mg. Tổng diện tích đồng bề mặt của dụng cụ là 2 380mm <sup>3</sup> . Đạt chuẩn CE 2460," | cái         | 100      | 39.000           |
| 11  | Túi đo máu sau sanh                  | Tiêu chuẩn y tế (ISO 13485 hoặc tương đương), chất liệu nylon, dung tích 2000ml, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                            | cái         | 50       | 15.000           |

| Stt | Danh mục hàng hóa               | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 12  | Điện cực tim (dán) người lớn    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điện cực có thể gắn bằng một tay, đảm bảo độ bám dính tối ưu và cho tín hiệu điện tim chính xác, ổn định</li> <li>• Độ bám dính tối ưu</li> <li>• Dễ dàng gắn và tháo gỡ</li> <li>• Gel dẫn điện cao</li> <li>• Không gây dị ứng, không Latex, không PVC</li> <li>• Lớp mút kỵ nước giúp chống ẩm hiệu quả, thích hợp cho bệnh nhân có da tiết nhiều mồ hôi</li> <li>• Công nghệ Ag/AgCl tiên tiến cùng cấu trúc chế tạo chất lượng cao đảm bảo hiệu suất ghi tín hiệu chính xác và ổn định</li> <li>• Gel dẫn điện kết dính đặc sánh (Solid Gel) tăng cường độ bám dính, đồng thời giảm thiểu việc làm sạch sau khi thực hiện thủ thuật, không thấp hơn bề mặt điện cực</li> <li>• Có sẵn nhiều hình dạng, kích thước và loại đầu nối khác nhau.</li> <li>• Tùy chọn điện cực xuyên tia X (Radiolucent) giúp hạn chế việc phải tháo điện cực trong quá trình chụp X-quang.</li> <li>• Điện cực điện tim loại dán, có đường kính 55mm.</li> <li>• Thành điện cực mềm, Keo dính chặt, giữ được qua <math>\geq 24</math> giờ. Chống thấm nước, chống thấm mồ hôi, nhưng dễ bóc nguyên miếng, không bám bản sau khi bóc.</li> <li>• Cảm biến: Phần tiếp xúc với cáp máy có chất liệu đồng phủ niken, phần tiếp xúc người bệnh có chất liệu ABS phủ Ag/AgCl. Độ dẫn điện tốt.</li> <li>• Gói giấy tráng nhôm.</li> </ul> | cái         | 50       | 5.500            |
| 13  | Giấy điện tim 3 kênh 63mm x 30m | Chất liệu giấy tốt, độ nhạy cao cho kết quả sắc nét, dễ dàng đọc khi chẩn đoán. Dùng cho máy điện tim 3 kênh, kích thước 63mmx 30m. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | cuộn        | 150      | 22.000           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                   | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 14  | Túi nước tiểu                       | Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014. Xuất xứ Việt Nam | cái         | 200      | 10.500           |
| 15  | Gel siêu âm                         | Phù hợp với tần số siêu âm, không gây hại đầu dò, không có formaldehyde, vô khuẩn, không gây mẫn cảm và rát da. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bình        | 20       | 185.000          |
| 16  | Nẹp zimmer các số                   | Vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp. Thanh định vị bằng nhôm loại lớn có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | bộ          | 70       | 160.000          |
| 17  | Nẹp cánh bàn tay trái - phải các số | Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí.<br>Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm.. hoặc Cốt định gãy xương, trật khớp vùng khuỷu tay sau chấn thương hoặc sau phẫu thuật. Đạt tiêu chuẩn ISO CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ          | 70       | 150.000          |

| Stt | Danh mục hàng hóa        | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 18  | Đai cột sống các số      | <p>Vải mút dệt kim, dây đai, dây thun. Thanh định vị bằng nhôm loại lớn (2.5cm) có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cột sống. Hệ thống dán xé (khóa Velcro). Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng, giúp giảm chịu lực cột sống ở các đối tượng có nguy cơ cao như: Người cao tuổi, người đang điều trị loãng xương, những người phải ngồi hoặc đứng quá lâu khi làm việc (lái xe, thợ may, công nhân đứng máy . . . )</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ sau phẫu thuật, sau khi nắn, kéo đai cột sống thắt lưng</li> <li>- Đau nhức cột sống thắt lưng cấp tính, mãn tính chưa rõ nguyên nhân</li> <li>- Đau dây thần kinh tọa</li> <li>- Đau cột sống thắt lưng cấp tính sau khi vận động sai tư thế hoặc mang vác nặng .Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA</li> </ul> | bộ          | 20       | 350.000          |
| 19  | Đai xương đòn các cỡ     | <p>Neo ép, cố định xương đòn .Teo cơ delta, cơ ức - đòn - chũm.</p> <p>Cố định chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn. Vỡ xương bả vai, trật khớp ức - đòn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ          | 70       | 45.000           |
| 20  | Nẹp cẳng tay phải các cỡ | <p>Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí.Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm. Sơ cứu chấn thương vùng cánh tay, cẳng tay.Cố định sau mổ xương, khớp chi trên, sau chấn thương.Ổn định khớp khuỷu tay. Bên Phải</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cái         | 60       | 48.000           |
| 21  | Nẹp cẳng tay trái các cỡ | <p>Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí.Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm. Sơ cứu chấn thương vùng cánh tay, cẳng tay.Cố định sau mổ xương, khớp chi trên, sau chấn thương.Ổn định khớp khuỷu tay. Bên Trái</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cái         | 60       | 48.000           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                 | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 22  | Nẹp căng bàn chân các số          | Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Ủ Gây cổ xương đùi ở người già không có chỉ định phẫu thuật. Sau phẫu thuật quanh ổ cối, cổ xương đùi, khớp gối cổ chân.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA | cái         | 200      | 150.000          |
| 23  | Nẹp cánh tay các số               | Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 35-45cm                                                                                                                                    | cái         | 170      | 150.000          |
| 24  | Nẹp xương đùi zimmer              | Vải dệt có ép mút, vải cotton. Nẹp hợp kim nhôm, băng nhám dính. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                      | cái         | 50       | 155.000          |
| 25  | Máy đo huyết áp                   | Trẻ em. Tiêu chuẩn y tế (ISO 13485 hoặc tương đương).. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                | bộ          | 5        | 2.950.000        |
| 26  | Máy đo huyết áp                   | Người lớn. Tiêu chuẩn y tế (ISO 13485 hoặc tương đương).. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                             | bộ          | 10       | 2.950.000        |
| 27  | Nhiệt kế thủy ngân                | Nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ cơ thể; chỉ thị nhiệt bằng thủy ngân. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                    | cái         | 30       | 32.000           |
| 28  | Bao vải + túi hơi huyết áp kế     | Dùng thay thế bao vải và túi hơi trong bộ huyết áp.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                  | cái         | 20       | 125.000          |
| 29  | Băng quấn máy đo huyết áp điện tử | Dùng thay thế bao vải và túi hơi trong bộ huyết áp.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                  | cái         | 10       | 320.000          |
| 30  | Quả bo máy đo huyết áp, có van    | Chất liệu cao su y tế, đóng gói riêng từng cái, có van.. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                              | cái         | 50       | 18.000           |
| 31  | Dây điện châm                     | Dùng cho máy điện châm. Chuôi tròn hoặc dẹt, có 4 cổng ra                                                                                                                                                                                                 | sợi         | 150      | 95.000           |

#### PHẦN IV: CHỈ PHẪU THUẬT - GĂNG TAY

|   |                                                       |                                                                                                                                                              |     |        |        |
|---|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|
| 1 | Găng khám, cao su, có bột, các cỡ, 240mm              | - Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240mm<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                     | đôi | 19.800 | 1.700  |
| 2 | Găng dài tầm soát tử cung, dài 500mm                  | - Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, chiều dài tối thiểu 280mm, có bột, tiết trùng từng đôi.<br>- Các size: 6,5; 7; 7,5; 8<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | đôi | 50     | 18.500 |
| 3 | Găng tay phẫu thuật, cao su, có bột, các cỡ, vô khuẩn | - Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, chiều dài tối thiểu 280mm, có bột, tiết trùng từng đôi.<br>- Các size: 6,5; 7; 7,5; 8<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | đôi | 1.000  | 8.500  |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                                                         | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 4   | Găng khám, cao su, không bột, các cỡ, 240mm                                               | - Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, không bột, chiều dài tối thiểu 240mm<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đôi         | 23.000   | 1.900            |
| 5   | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0, dài 75cm, kim DS 24 phủ silicone                   | Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde                                                                                                                                                                             | tép         | 1.680    | 23.500           |
| 6   | Chỉ không tan đơn sợi Polyamid 6.6&6 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26mm          | Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde                                                                                                                                                                             | tép         | 480      | 23.500           |
| 7   | Chỉ không tan đơn sợi Polyamid 6/66 số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24mm        | Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde                                                                                                                                                                             | tép         | 1.200    | 23.500           |
| 8   | Chỉ tan chậm tự nhiên làm từ sợi collagen tinh khiết, số 1, dài 75cm, kim tròn 40mm, 1/2C | Chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi Chromic Catgut được làm từ collagen chất lượng cao với 97% đến 98% collagen nguyên chất, được bao phủ lớp mười crôm giúp tăng sức bền giảm thiểu phản ứng mô và giảm thiểu khả năng gây phản ứng phụ, sức căng của chỉ duy trì trong vòng 14 ngày và có thể kéo dài đến 21 ngày, dễ dàng xuyên qua mô, vị trí đặt nút thắt dễ dàng Số 1, dài 90 cm, kim tròn, dài 40 mm, 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn FDA   | tép         | 48       | 63.000           |
| 9   | Chỉ tan chậm tự nhiên làm từ sợi collagen tinh khiết, 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C  | Chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi Chromic Catgut được làm từ collagen chất lượng cao với 97% đến 98% collagen nguyên chất, được bao phủ lớp mười crôm giúp tăng sức bền giảm thiểu phản ứng mô và giảm thiểu khả năng gây phản ứng phụ, sức căng của chỉ duy trì trong vòng 14 ngày và có thể kéo dài đến 21 ngày, dễ dàng xuyên qua mô, vị trí đặt nút thắt dễ dàng Số 3/0, dài 75 cm, kim tròn, dài 26 mm, 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn FDA | tép         | 192      | 47.500           |

| Stt                                                | Danh mục hàng hóa                                                                           | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 10                                                 | Chỉ tan chậm tự nhiên làm từ sợi collagen tinh khiết, số 3/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C | Chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi Chromic Catgut được làm từ collagen chất lượng cao với 97% đến 98% collagen nguyên chất, được bao phủ lớp mười crôm giúp tăng sức bền giảm thiểu phản ứng mô và giảm thiểu khả năng gây phản ứng phụ, sức căng của chỉ duy trì trong vòng 14 ngày và có thể kéo dài đến 21 ngày, dễ dàng xuyên qua mô, vị trí đặt nút thắt dễ dàng Số 3/0, dài 75 cm, kim tròn, dài 26 mm, 1/2 vòng tròn. Tiêu chuẩn FDA                                                                                                                                                                                                                                         | tép         | 144      | 47.500           |
| 11                                                 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 1, kim tròn 1/2c, 37mm, dài 90cm                 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 1, dài 90 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 30 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat<br>Chứng nhận US-FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | tép         | 96       | 95.000           |
| 12                                                 | Chỉ không tan tự nhiên đa sợi, phủ sáp số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26mm           | Chỉ không tan tự nhiên silk số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | tép         | 288      | 24.000           |
| <b>PHẦN V: VẬT TƯ XÉT NGHIỆM - VẬT TƯ NHA KHOA</b> |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |          |                  |
| 1                                                  | Ống nghiệm EDTA 2ml<br>ỐNG HÚT CHÂN KHÔNG,NẮP CAO SU                                        | Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu tím phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.<br>Ống nghiệm đã được hút chân không.<br>Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, xuất xứ Việt Nam | ống         | 30.000   | 2.150            |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                                                                      | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 2   | Ống nghiệm Heparin 2ml                                                                                 | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12-13 x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> ...trừ Li <sup>+</sup> ), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH <sub>3</sub> và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Xuất xứ: Việt Nam | ống         | 50.000   | 950              |
| 3   | Ống nghiệm Serum 2ml                                                                                   | Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12-13 x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đỏ. Thành phần: Clot activator dạng phun sương sấy khô giúp quá trình đông máu diễn ra nhanh hơn. Dùng để tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút. Có vạch định sẵn 2ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                         | ống         | 500      | 950              |
| 4   | Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml nắp đỏ có nhãn                                                                | Lọ nhựa PS trong suốt dung tích 55ml nắp nhựa màu đỏ có nhãn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | lọ          | 5.000    | 3.000            |
| 5   | Đầu col 100-1000 µl                                                                                    | Chất liệu nhựa PP, đạt tiêu chuẩn y tế dung tích 100-1000 µl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | cái         | 2.000    | 550              |
| 6   | Ống eppendorf 1.5 ml                                                                                   | Chất liệu nhựa PP, đạt tiêu chuẩn y tế dung tích 1.5 ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái         | 2.000    | 650              |
| 7   | Cốc đom                                                                                                | Nguyên liệu: nhựa PP, màu sắc: trắng trong, dùng đựng đàm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cốc         | 2.500    | 5.500            |
| 8   | Giấy lọc                                                                                               | 60x60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | tờ          | 32       | 28.000           |
| 9   | Giấy thấm dầu lau kính hiển vi                                                                         | Giấy lau kính hiển vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | xấp         | 16       | 32.000           |
| 10  | Lam kính đầu nhám                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ dày: 1.0 - 1.2mm.</li> <li>• Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3")</li> <li>• Vật liệu cấu thành: kính. Loại nhám.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | hộp         | 32       | 35.000           |
| 11  | Que gòn tiết trùng trong ống nghiệm dài 16cm<br>thân que bằng nhựa, một đầu gòn, đựng trong ống nghiệm | Tấm bông với đầu gòn đã được xử lý trung tính và quấn chặt và que gỗ hoặc que kẽm, tiết trùng từng cây, dài 18cm, tiết trùng và đóng gói riêng từng que trong ống nhựa có nắp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Que         | 200      | 2.800            |

| Stt                              | Danh mục hàng hóa                 | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 12                               | Ống Falcon                        | Chất liệu bằng nhựa PP, nắp PE.<br>Đường kính: 29 mm - 30 mm.<br>Chiều dài: 114 mm - 115 mm.<br>Thể tích 50 ml.<br>Đáy nhọn, nắp vặn, tiệt trùng.                                                                                     | Ống         | 4.000    | 6.500            |
| 13                               | Cement trám Fuji 9                | Quy cách: Hộp/ 1 cặp (15g bột + 8g nước)<br>Vật liệu trám glass ionomer; 1 cặp (15g bột + 8g nước)                                                                                                                                    | Hộp         | 2        | 2.150.000        |
| 14                               | Ống hút nước bột nha khoa         | Được làm bằng nhựa dẻo nha khoa có một lõi kim loại bên trong, có thể uốn cong tạo hình thích hợp cho việc đặt tạm thời đầu hút vào bên trong khoang miệng bệnh nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE                                      | Túi         | 3        | 90.000           |
| 15                               | Mũi khoan                         | Mũi khoan 7102                                                                                                                                                                                                                        | Mũi         | 20       | 120.000          |
| 16                               | Mũi đánh bóng miềng trám Enhanced | Quy cách: Hộp/ 144 cái<br>Chổi cước dùng trong đánh bóng bề mặt răng                                                                                                                                                                  | Mũi         | 10       | 6.000            |
| 17                               | Dầu xịt tay khoan nha khoa        | Quy cách: Chai/550ml                                                                                                                                                                                                                  | chai        | 1        | 650.000          |
| 18                               | Kim nha khoa                      | Quy cách: Hộp/100 cây<br>Sản phẩm này được sử dụng trong gây tê nha khoa, được cắm vào ống tiêm nha khoa.<br>Chỉ dành cho các bác sĩ được sử dụng<br>Sản phẩm vô trùng<br>Kim 27G x 0.4 – 21mm (kim ngắn)<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp         | 4        | 3.000            |
| 19                               | Kim nha khoa                      | Quy cách: Hộp/100 cây<br>Sản phẩm này được sử dụng trong gây tê nha khoa, được cắm vào ống tiêm nha khoa.<br>Chỉ dành cho các bác sĩ được sử dụng<br>Sản phẩm vô trùng<br>Kim 27G x 0.4 – 30mm (kim dài)<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485  | Hộp         | 2        | 3.000            |
| <b>PHẦN VI: PHIM CT, X-QUANG</b> |                                   |                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |                  |

| Stt                                | Danh mục hàng hóa                       | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 1                                  | Phim dùng cho chụp CT 14x17 inch        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 35cm x 43cm hoặc 14 inch x 17 inch</li> <li>- Công nghệ in phim kỹ thuật số trực tiếp DDI</li> <li>- Mật độ quang học: <math>\leq 0.25</math> - <math>\geq 3.1</math></li> <li>- Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hỏng phim) bởi ánh sáng ban ngày</li> <li>- Có nền polyethylene terephthalate dày 168 <math>\mu\text{m}</math> (<math>\geq 80\%</math> trọng lượng), lớp muối bạc hữu cơ (<math>\leq 1,0 \text{ g/m}^2</math>), chất kết dính hữu cơ, các chất phụ gia, lớp bảo vệ trong suốt bên ngoài</li> <li>- Lưu trữ phim trước khi in ở nhiệt độ 4-25 độ C</li> <li>- Phim chính hãng tương thích với các dòng máy in Agfa</li> <li>- Xuất xứ hàng hóa: Châu Âu</li> <li>- Chứng nhận: ISO13485, EC</li> </ul> | Tám         | 3.000    | 52.000           |
| 2                                  | Phim khô X-Quang kích thước 8 x 10 inch | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích cỡ: 8x10inch (20x25cm)</li> <li>- Công nghệ in phim kỹ thuật số trực tiếp DDI</li> <li>- Mật độ quang học: <math>\leq 0.25</math> - <math>\geq 3.1</math></li> <li>- Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hỏng phim) bởi ánh sáng ban ngày</li> <li>- Có nền polyethylene terephthalate dày 168 <math>\mu\text{m}</math> (<math>\geq 80\%</math> trọng lượng), lớp muối bạc hữu cơ (<math>\leq 1,0 \text{ g/m}^2</math>), chất kết dính hữu cơ, các chất phụ gia, lớp bảo vệ trong suốt bên ngoài</li> <li>- Lưu trữ phim trước khi in ở nhiệt độ 4-25 độ C</li> <li>- Phim chính hãng tương thích với các dòng máy in Agfa</li> <li>- Xuất xứ hàng hóa: Châu Âu</li> <li>- Chứng nhận: ISO13485, EC</li> </ul>                    | Tám         | 30.000   | 25.000           |
| <b>PHẦN VII: HÓA CHẤT SINH HÓA</b> |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |          |                  |
| 1                                  | Định lượng Glucose                      | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy. Dải tuyến tính: 8 - 500 mg/dL với mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL. CV% độ tái lập $\leq 2.0$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mL          | 18.000   | 2.509            |
| 2                                  | Định lượng Cholesterol (Total)          | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải tuyến tính: 9 - 500 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL. CV% độ tái lập $\leq 2.3$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mL          | 3.000    | 7.973            |
| 3                                  | Định lượng Triglycerides                | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải tuyến tính: 10 - 1000 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 6 mg/dL. CV% độ tái lập $\leq 2.9$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 3.000    | 11.177           |

| Stt | Danh mục hàng hóa     | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 4   | Định lượng Acid uric  | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu. Dải tuyến tính: 0.36 - 25 mg/dL với mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: 0.36 mg/dL. CV% độ tái lập $\leq 2.2$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | mL          | 1.800    | 9.172            |
| 5   | Đo hoạt độ GGT        | Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: R1- Chất đệm (Glycylglycine: 100 mmol/L, TRIS pH 8.25: 95 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 80 mmol/L).<br>Giá trị tuyến tính: từ $\leq 25$ đến $\geq 470$ IU/L.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng $\leq 1$ IU/L.<br>Độ nhạy cho 10 IU/L: khoảng 0.010 $\Delta$ Abs/phút.<br>C.V% độ lặp lại $\leq 3.3$ %<br>C.V% độ tái lập $\leq 5.1$ %<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 | mL          | 5.000    | 15.558           |
| 6   | Đo hoạt độ AST        | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải tuyến tính: 9 - 500 IU/L. Giới hạn phát hiện: 5 IU/L. CV% độ tái lập $\leq 5.4$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mL          | 5.000    | 13.286           |
| 7   | Đo hoạt độ ALT        | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dải tuyến tính: 10 - 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: 9 IU/L. CV% độ tái lập $\leq 4.9$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mL          | 5.000    | 13.286           |
| 8   | Định lượng Ure        | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu. Dải tuyến tính: 11 - 250 mg/dL với mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: 1.7 mg/dL. CV% độ tái lập $\leq 3.3$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 5.000    | 6.423            |
| 9   | Định lượng Creatinine | Đo nồng độ trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu. Dải tuyến tính: 35 - 1328 $\mu$ mol/L với mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: 20 $\mu$ mol/L. CV% độ tái lập $\leq 4.2$ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mL          | 5.000    | 28.229           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 10  | Chất hiệu chuẩn sinh hóa thông thường            | Dùng cho hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hoá ALT, AST, Amylase, CK-Nac, ALP, GGT, LDH, Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Potassium, Sodium, Phosphate, uric acid, bilirubin (total), bilirubin (direct), Creatinine, Glucose, Urea, Total Protein, Albumin, Cholesterol, Triglyceride. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Sử dụng tương thích cho máy A25.                    | mL          | 60       | 525.000          |
| 11  | Nội kiểm sinh hóa mức bình thường                | Dùng để nội kiểm sinh hóa mức bình thường $\geq 29$ danh mục. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                               | mL          | 250      | 262.500          |
| 12  | Nội kiểm sinh hóa mức cao                        | Dùng để nội kiểm sinh hóa mức bình thường $\geq 29$ danh mục. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.                                                                                                                                                                                                                                                                               | mL          | 100      | 262.500          |
| 13  | Dung dịch rửa hệ thống                           | Thành phần: Thuốc thử R1 (Dung dịch axit đậm pH $2 \pm 0.5$ )<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Dùng cho máy kenza 450 TX                                                                                                                                                                                                                                                  | mL          | 6.000    | 5.338            |
| 14  | Dung dịch rửa máy hàng ngày                      | Thành phần: Alkaline buffet pH 11.0; Chất bảo quản.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Dùng cho máy kenza 450 TX                                                                                                                                                                                                                                                            | mL          | 18.000   | 4.211            |
| 15  | Hóa chất xét nghiệm định lượng Alcohol / Ethanol | Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người.<br>Thành phần: R1- Enzyme coenzyme ( $\text{NAD}^+ \geq 2.4 \text{ mmol/L}$ , $\text{ADH} \geq 25000$ , TRIS đậm pH $8.65 \pm 0.1$ tại 25 độ C, Chất ổn định, Chất bảo quản);<br>Dải tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L).<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. | mL          | 4.200    | 34.000           |
| 16  | Bộ hiệu chỉnh Ethanol (Calibrator Ethanol)       | Để hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml          | 120      | 424.400          |
| 17  | Bộ hiệu chuẩn Ethanol(Control Ethanol)           | Để kiểm chứng xét nghiệm Ethanol gồm 2 mức: bình thường và cao.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml          | 300      | 472.550          |
| 18  | Hóa chất ngoại kiểm Amoni/ Ethanol               | Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.<br>Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC.<br>Tần suất phân tích: hàng tháng.                                                                                                                        | Hộp/6x2ml   | 2        | 8.855.000        |

| Stt                                                                  | Danh mục hàng hóa                                               | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 19                                                                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase                          | Hóa chất để xác định hoạt tính $\alpha$ -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người.<br>Dải tuyến tính: từ 6 đến 2000 IU/L.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 3 IU/L.<br>Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs cho 10 IU/L.<br>C.V% độ lặp lại $\leq 3.7\%$<br>C.V% độ tái lặp $\leq 3.6\%$<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 | ml          | 840      | 51.438           |
| 20                                                                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1C                            | Hoá chất để xác định định lượng HbA1c trong máu người.<br>Dải tuyến tính: từ 2.0% đến 16.0%.<br>Giới hạn phát hiện: khoảng 0.43%.<br>Độ nhạy: 0.073 Abs / 1.0% HbA1c.<br>C.V% độ lặp lại $\leq 1.5\%$<br>C.V% độ tái lặp $\leq 1.5\%$<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016                                                                     | ml          | 1.800    | 83.521           |
| 21                                                                   | Bộ hiệu chỉnh Hemoglobin Glucosylated (Calibrator HbA1c)        | Bộ hiệu chuẩn HbA1c gồm 4 mức nồng độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 24       | 2.210.550        |
| 22                                                                   | Bộ hiệu chuẩn Hemoglobin Glucosylated (Control HbA1c)           | Bộ kiểm chuẩn HbA1c gồm 2 mức nồng độ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 12       | 2.127.400        |
| <b>PHẦN VIII: HÓA CHẤT HUYẾT HỌC SỬ DỤNG CHO MÁY MINDRAY BC-3600</b> |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |          |                  |
| 1                                                                    | Dung dịch pha loãng máu toàn phần chạy máy xét nghiệm huyết học | Dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray BC-3600                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 600.000  | 64               |
| 2                                                                    | Dung dịch phá vỡ hồng cầu chạy máy xét nghiệm huyết học         | Dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray BC-3600                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 7.500    | 2.700            |
| 3                                                                    | Dung dịch rửa máy xét nghiệm huyết học                          | Dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray BC-3600                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 130.000  | 133              |
| 4                                                                    | Dung dịch rửa máy xét nghiệm huyết học probe cleanser           | Dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray BC-3600                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 60       | 10.920           |
| <b>PHẦN IX: HÓA CHẤT HUYẾT HỌC SỬ DỤNG CHO MÁY I3 LAB</b>            |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |          |                  |
| 1                                                                    | Bộ thuốc thử Huyết học 22 thông số                              | 6400 ml/pack (1000 tests/pack)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp/Pack    | 5        | 14.060.000       |
| 2                                                                    | Hoá chất hiệu chuẩn máy                                         | Sử dụng trong hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C, ổn định 5 ngày khi mở ồng<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 10       | 931.429          |
| 3                                                                    | Dung dịch vệ sinh đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học      | 100 ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lọ          | 4        | 8.500            |

| Stt                                                                      | Danh mục hàng hóa                             | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 4                                                                        | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học 3 mức | Sử dụng trong kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 mức<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C, ổn định 14 ngày khi mở ổng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 30       | 850.000          |
| <b>PHẦN X: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ION ĐỒ CHO MÁY EASYIYTE ( NA,K,CL,CA)</b> |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |          |                  |
| 1                                                                        | EasyLyte Na/K/Cl/Ca/Li Solutions Pack, 800mL  | <p>*Pack EasyLyte Na / K / Cl / Ca / Li Solutions Pack sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl-), Canxi (Ca ++ ) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl- ) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand.</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent</p> <p>Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent</p> <p>Wash Solution, 80mL</p> <p>0.1 mol/L Ammonium bifluoride</p> <p>Waste Container</p> | Hộp         | 8        | 12.600.000       |
| 2                                                                        | Daily Cleaning Solution Kit                   | <p>Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Biflouride)</p> <p>Thành phần 1 hộp gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH5F2 (0.05N) và muối.</li> <li>- Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 4        | 3.300.000        |
| 3                                                                        | Tri-Level Quality Control Kit                 | <p>*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp.</p> <p>*Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 1        | 3.962.000        |
| <b>PHẦN XI: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NHỘM SOI SOIZIEHN NEELSEN</b>            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |          |                  |
| 1                                                                        | Carbol Fuchsin 0.3%                           | Hóa chất nhuộm màu AFB của nhuộm Ziehl Neelsen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 8.000    | 1.500            |
| 2                                                                        | Xanh methylen 0.3%                            | Hóa chất nhuộm nền của nhuộm Ziehl Neelsen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml          | 8.000    | 1.500            |

| Stt                                 | Danh mục hàng hóa                                                                                      | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 3                                   | Cồn Axit HCL 3%                                                                                        | Hóa chất tẩy màu của nhuộm Ziehl Neelsen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml          | 16.000   | 900              |
| <b>PHẦN XII: HÓA CHẤT SÁT KHUẨN</b> |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |          |                  |
| 1                                   | Cồn 70 độ                                                                                              | Thành phần:<br>- Cồn (70%) vol<br>- Nước cất<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | lít         | 300      | 45.000           |
| 2                                   | Cồn 90 độ                                                                                              | Thành phần:<br>- Cồn (90%) vol<br>- Nước cất<br>Công dụng:<br>- Sát trùng<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | lít         | 20       | 65.000           |
| 3                                   | Dung dịch Javel                                                                                        | Chất lỏng có màu vàng nhạt hay xanh nhạt, có mùi đặc trưng. Khử trùng, diệt khuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | can/30 lít  | 130      | 550.000          |
| 4                                   | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại, chứa 0,55% Ortho- Phthalaldehyd.                                   | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8<br>- Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp.<br>- Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình.<br>- Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trục khuẩn lao (Mycobacterium bovis).<br>- Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy.<br>- Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS | bình/ 5 lít | 15       | 1.350.000        |
| 5                                   | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại | Chlorhexidin Digluconate 0.5%, Alpha-Terpineol 0.5%, Ethanol 76%<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chai/500ml  | 12       | 120.000          |
| 6                                   | Dung dịch sát khuẩn da trước mổ, chai 100ml                                                            | Povidone iodine 10%<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | chai        | 300      | 95.000           |
| 7                                   | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại, bình 5 lít                                                         | Hỗn hợp enzyme (Protease, Lipase, Amylase, Cellulase, Mannanase), chất hoạt động bề mặt không ion và anion, chất cô lập các ion kim loại, chất ổn định, thành phần khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bình/5 lít  | 12       | 1.125.000        |

| Stt                                    | Danh mục hàng hóa                                            | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| <b>PHẦN XIII: SINH PHẨM XÉT NGHIỆM</b> |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |                  |
| 1                                      | Test chất nghiện/ nước tiểu MULTI 5 (AMP/THC/MOP/COD/Heroin) | <p>Test thử nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện (AMP/THC/MOP/COD/Heroin) trong nước tiểu ở người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngưỡng phát hiện: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ MOP: <math>\leq 300</math> ng/ml;</li> <li>+ HER: <math>\leq 10</math> ng/ml;</li> <li>+ COD: <math>\leq 300</math> ng/ml;</li> <li>+ AMP: <math>\leq 300</math> ng/ml;</li> <li>+ THC: <math>\leq 50</math> ng/ml.</li> </ul> </li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.9\%</math>, độ đặc hiệu <math>\geq 99.9\%</math>, độ chính xác <math>\geq 99.9\%</math> so với phương pháp sắc ký khí/ khối phổ (GC/MS) trên 250 mẫu nước tiểu.</li> <li>- Tỷ trọng nước tiểu từ 1.000 - 1.045 không làm ảnh hưởng kết quả xét nghiệm.</li> <li>- Cốc đựng nước tiểu bằng nhựa trong suốt để dễ dàng quan sát mực nước tiểu trong quá trình làm xét nghiệm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</li> </ul> | test        | 6.000    | 55.000           |
| 2                                      | Test Dengue NS1 Ag                                           | <p>Định tính phát hiện kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bao gồm cả máu toàn phần đầu ngón tay.</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 95.8\%</math>, Độ đặc hiệu <math>\geq 96.1\%</math>, Độ chính xác <math>\geq 96.0\%</math> so với phương pháp xét nghiệm ELISA.</li> <li>- Độ chính xác ngẫu nhiên <math>\geq 99\%</math>, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại <math>\geq 99\%</math>.</li> <li>- Dạng khay (Cassette).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 2.500    | 57.750           |

| Stt | Danh mục hàng hóa              | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 3   | Test HbsAg                     | <p>Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bao gồm cả máu toàn phần đầu ngón tay.</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.3\%</math>, Độ đặc hiệu <math>\geq 99.8\%</math> so với phương pháp xét nghiệm ELISA.</li> <li>- Độ chính xác ngẫu nhiên <math>\geq 99\%</math>, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại <math>\geq 99\%</math>.</li> <li>- Giới hạn phát hiện (LoD): <math>\leq 1</math> PEI ng/mL (<math>\leq 1</math> ng/mL).</li> <li>- Giới hạn Hematocrit của máu toàn phần trong khoảng từ: 25% - 65%</li> <li>- Dạng khay (Cassette).</li> </ul> | test        | 2.000    | 13.860           |
| 4   | Test HCV                       | <p>Định tính phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C (HCV)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bao gồm cả máu toàn phần đầu ngón tay.</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 98.8\%</math>, Độ đặc hiệu <math>\geq 99.1\%</math>, Độ chính xác 99.0% so với phương pháp xét nghiệm EIA.</li> <li>- Độ chính xác ngẫu nhiên 100%, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại 100%.</li> <li>- Dạng khay (Cassette).</li> </ul>                                                                                                                                                                                              | test        | 1.000    | 19.635           |
| 5   | Test HIV 1/2                   | <p>Định tính phát hiện kháng thể kháng vi-rút HIV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bao gồm cả máu toàn phần đầu ngón tay.</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.9\%</math>, Độ đặc hiệu <math>\geq 99.9\%</math>, Độ chính xác 99.9% so với phương pháp xét nghiệm ELISA.</li> <li>- Độ chính xác ngẫu nhiên <math>\geq 99\%</math>, Độ chính xác ngẫu nhiên lặp lại <math>\geq 99\%</math>.</li> <li>- Dạng khay (Cassette).</li> </ul>                                                                                                                                                                     | test        | 500      | 26.460           |
| 6   | Test thử nước tiểu 11 thông số | Que thử nước tiểu dùng để định tính và bán định lượng 11 thông số. Tương thích Máy LABREADER PLUS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | hộp         | 50       | 1.250.000        |

| Stt | Danh mục hàng hóa       | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 7   | Test Troponin I         | <p>Định tính phát hiện sự có mặt của Troponin I (Colloidal Gold) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người, dùng để hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC</p> <p>- Độ nhạy tương quan: 92 %</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: 98.3 %</p> <p>Mẫu phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <p>Vùng công hợp: Kháng thể đơn dòng 1 kháng cTnI (0,16 µg); Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng 2 kháng cTnI (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (0,88 µg)</p> | Test        | 3.000    | 42.000           |
| 8   | Test giang mai Syphilis | <p>Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC</p> <p>- Phân loại trang TBYT loại D</p> <p>- Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>- Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 µg)</p> <p>- Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 µg);</p> <p>- Vạch chứng: Kháng thể thử kháng TP (0,88 µg)</p> <p>- Bảo quản ở nhiệt độ thường</p>                                             | Test        | 500      | 18.900           |

| Stt | Danh mục hàng hóa                                | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 9   | Bioline HIV 1/2 3.0                              | <p>Định tính phát hiện tất cả kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người.</li> <li>- Không bị gây nhiễu bởi: Hemoglobin, Cholesterol, Bilirubin, L-Ascorbic acid, Ampicillin, Acetaminophen, Aspirin.</li> <li>- Độ nhạy tương đối 100%, Độ đặc hiệu tương đối 100% so với phương pháp xét nghiệm Miễn dịch Điện hóa phát quang (ECLIA).</li> <li>- Nhạy ở giai đoạn nhiễm bệnh sớm với giới hạn phát hiện HIV-1 và HIV-2 là &lt; 1.0 s/co.</li> <li>- Kết quả xét nghiệm được phân biệt rõ ràng bằng 3 vạch và phân biệt HIV-1 và HIV-2</li> <li>- Dạng khay (Cassette).</li> </ul> | Test        | 50       | 95.000           |
| 10  | Determine HIV 1/2                                | <p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu <math>\geq 99,75\%</math>, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương . Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7.</p> <p>Nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 50       | 52.000           |
| 11  | Advanced Quality Rapid Anti HIV 1/2 test (Intec) | <p>Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</li> <li>- Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87%</li> <li>- Thành phần Kit thử: CỘNG HỢP VÀNG HIV-Ag tái tổ hợp.</li> <li>- Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab.</li> <li>- Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm khẳng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW năm 2020</li> </ul>                                                                                                                                                                                                          | Test        | 50       | 22.000           |

| Stt                                 | Danh mục hàng hóa                                                     | Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá kế hoạch |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| 12                                  | Hoá chất xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện vi khuẩn lao kháng RIF | Chủng loại: Hóa chất xét nghiệm. Được sử dụng để phát hiện đồng thời DNA của vi khuẩn lao và vi khuẩn lao kháng Rifampicin trên máy PCR tự động. Xét nghiệm nằm trong Hướng dẫn Chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh Lao hoặc các văn bản hướng dẫn tương đương của Bộ Y tế. Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR để kiểm soát quá trình phản ứng .Vùng gene đích: rpoB gene; IS6110 & IS1081.Loại mẫu: tối thiểu gồm mẫu đờm hoặc cặn đờm .Thời gian trả kết quả: + tối đa ≤ 70 phút cho mẫu âm tính + tối đa ≤ 80 phút cho mẫu dương tính .Độ nhạy: tối thiểu ≥ 99 % (so với mẫu soi kính dương tính/nuôi cấy dương tính).Độ đặc hiệu: tối thiểu ≥ 95% .Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ từ 2 đến 28 độ C hoặc rộng hơn | Test        | 2.500    | 661.500          |
| 13                                  | Que thử xét nghiệm định tính HCG                                      | Que thử xét nghiệm định tính HCG dùng để thử nghiệm nhanh, phát hiện thai sớm sau giao hợp từ 07 đến 10 ngày thông qua việc phát hiện sự có mặt của hoóc môn nội tiết tố thai nghén (viết tắt là HCG) có trong nước tiểu.Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Que         | 100      | 25.000           |
| <b>PHẦN XIV: MÔI TRƯỜNG VI SINH</b> |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |                  |
| 1                                   | Thạch dinh dưỡng trên đĩa petri 90mm                                  | Dùng nuôi cấy vi sinh vật, thành phần gồm pepton, dịch chiết nấm hay thịt bò và thạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đĩa         | 200      | 40.000           |
| 2                                   | Thạch pH thấp trên đĩa petri 90mm                                     | Môi trường có pH thấp, khoảng 5.6, thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Thành phần peptone gồm: amino acid và nito                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đĩa         | 200      | 30.000           |
| 3                                   | Môi trường BA                                                         | Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, β, g) của Streptococcus<br>Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đĩa         | 200      | 45.000           |
| 4                                   | Bộ nhuộm Gram                                                         | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Mỗi bộ bao gồm 04 chai chứa 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine.<br>Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ          | 1        | 550.000          |
| 5                                   | Dầu soi                                                               | Tăng độ phân giải của ảnh. Chai 100ml. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE/FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | chai        | 5        | 550.000          |